

KẾ HOẠCH

**Cải thiện và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI);
Cải cách hành chính (PARINDEX) và hiệu quả quản trị
Và hành chính công (PAPI) năm 2019 tỉnh Kiên Giang
và những năm tiếp theo**

Thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Theo kết quả công bố các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của các bộ, ngành Trung ương năm 2018 thì Chỉ số PCI của tỉnh đạt 63,42/100 điểm, xếp hạng 31/63 tỉnh, thành trong cả nước (giảm 0,23 điểm và giảm 11 hạng so với năm 2017); Chỉ số PAR INDEX của tỉnh đạt 75,02/100 điểm, xếp hạng 45/63 tỉnh, thành trong cả nước (tăng 0,72 điểm và tăng 02 hạng so năm 2017); Chỉ số PAPI của tỉnh đạt 42,77/80 điểm, xếp hạng 49/63 tỉnh, thành trong cả nước (giảm 04 hạng so với năm 2017 và thuộc nhóm 4, nhóm đạt điểm thấp nhất có 16 tỉnh, thành), để tiếp tục duy trì những kết quả đã đạt được, kịp thời khắc phục những hạn chế, yếu kém, cải thiện và nâng lên các chỉ số nêu trên trong năm 2019 và những năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phát huy những kết quả tích cực đã đạt được để tiếp tục nâng lên bền vững, kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, yếu kém trong thực hiện các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh năm 2018. Xác định trách nhiệm của các cấp, các ngành, nhất là trách nhiệm người đứng đầu trong việc duy trì và nâng cao kết quả đã đạt được, kiên quyết khắc phục có hiệu quả các hạn chế, yếu kém, nâng cao các Chỉ số của tỉnh năm 2019 và những năm tiếp theo, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trên mọi lĩnh vực.

- Đề ra các giải pháp, cách làm sáng tạo, hiệu quả tại từng cơ quan, địa phương, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả



(tăng điểm số, tăng thứ hạng) các tiêu chí và tiêu chí thành phần của từng nội dung 03 Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh, đảm bảo các chỉ số tăng dần qua hàng năm, phấn đấu năm 2019 các chỉ số trên được cải thiện rõ rệt.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan hành chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quán triệt và nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức về ý nghĩa, tầm quan trọng của cải cách hành chính thông qua việc đánh giá 3 chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh, qua đó nâng cao trách nhiệm, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thực hành dân chủ và tuân thủ pháp luật, kỷ luật, kỷ cương hành chính, thái độ phục vụ Nhân dân, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, đồng bộ các giải pháp ở các ngành, các cấp từ tỉnh đến cấp huyện và cấp xã trong việc cải thiện và nâng cao các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh; coi đây là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên của cả hệ thống chính trị, trong đó chủ thể chính là cơ quan hành chính nhà nước các cấp của tỉnh.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các ngành, các cấp trong việc cải thiện và nâng cao các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh. Kết quả thực hiện Kế hoạch này là một trong những cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực lãnh đạo, điều hành, trách nhiệm của người đứng đầu và là cơ sở để đánh giá công tác thi đua, khen thưởng.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHUNG CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ PCI, PAR INDEX VÀ PAPI CẤP TỈNH

Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan (sau đây gọi chung là người đứng đầu cơ quan, địa phương, đơn vị) căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

a) Triển khai quán triệt và thực hiện nghiêm Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 25/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và thực hiện tốt phương châm hành động của năm, của Chính phủ năm 2019 là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả, bứt phá”; tập trung chỉ đạo, thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; quản trị và hành chính công tạo chuyển biến rõ nét trong năm 2019 và các năm tiếp theo về Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh (điểm số và thứ hạng); xác định rõ đây là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên của từng cơ

quan, địa phương, đơn vị; người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp trong tỉnh chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần và điểm số, thứ hạng các chỉ số nêu trên thuộc trách nhiệm của cơ quan mình chủ trì, theo dõi, triển khai.

b) Thường xuyên tự kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ CCHC; nội dung, tiêu chí Chỉ số PCI và PAPI tại cơ quan, địa phương đơn vị, mình. Đề ra giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện 3 chỉ số nêu trên một cách cụ thể đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính các cấp.

c) Hàng năm, rà soát kết quả công bố Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh và kết quả Chỉ số CCHC của cơ quan, địa phương, đơn vị, đề ra giải pháp khắc phục ngay những nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm hoặc điểm số còn thấp so với điểm chuẩn. Đối với cơ quan chức năng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ tham mưu, thực hiện một số nội dung, tiêu chí của 3 chỉ số trên cần chủ động, tích cực, sáng tạo trong tham mưu tổ chức thực hiện và có kế hoạch phân công trách nhiệm cụ thể cho tập thể, cá nhân có liên quan khắc phục kịp thời và cải thiện điểm số và thứ hạng trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Tiếp tục tuân thủ đầy đủ, đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương về tổ chức, bộ máy; kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện tinh gọn, hiệu quả. Bố trí cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết công việc, giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân phải đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức, am hiểu, nắm vững chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, ứng xử, thực hiện phương châm “thân thiện, chuyên nghiệp và phục vụ” nhằm xây dựng lòng tin và sự thân thiện khi nhà đầu tư, doanh nghiệp, cá nhân đến liên hệ làm việc.

b) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, chế độ công vụ, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong xây dựng văn hóa công sở. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, đảm bảo thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiên quyết xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức có hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, quan liêu, hách dịch trong thực thi công vụ và tiếp xúc, giải quyết công việc, giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) với cá nhân, tổ chức.

3. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính

a) Tổ chức thực hiện đầy đủ, có hiệu quả 6 nhiệm vụ trong Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; khuyến khích các sáng kiến, các cách làm hay, hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ CCHC, cải cách TTHC và cải thiện, nâng cao các chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh, nhất là lĩnh vực tác động trực tiếp và thường xuyên đến hoạt động của nhà đầu tư, doanh nghiệp.

b) Tiếp tục rà soát, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC nói chung, nhất là TTHC liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai, thuế, quản lý thị trường, tiếp cận điện năng, bảo hiểm xã hội,... và tăng cường thực hiện liên thông trong giải quyết TTHC, tạo chuyển biến căn bản trong việc giải quyết TTHC các lĩnh vực trên, nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và nhà đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Nâng cao chất lượng hoạt động tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã; thực hiện giải quyết theo cơ chế một cửa đối với tất cả TTHC đã được công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, địa phương, đơn vị; niêm yết công khai, đầy đủ, đúng quy định các TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trụ sở làm việc của các cơ quan, địa phương, đơn vị, Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện giải quyết TTHC.

c) Tăng tỷ lệ giải quyết TTHC qua hình thức trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, đẩy mạnh việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; tuyên truyền, hướng dẫn để người dân tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên internet; kiên quyết thực hiện để giảm chi phí và thời gian của người dân và doanh nghiệp khi đến cơ quan hành chính nhà nước để giải quyết công việc thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính và trong Nhân dân.

4. Nâng cao hiệu quả trong công tác thông tin, truyền thông

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổ chức quán triệt và thường xuyên thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về CCHC, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng quản trị và hành chính công, nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh đến cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong thực thi công vụ.

b) Các cơ quan thông tin đại chúng có kế hoạch tăng cường thông tin, tuyên truyền bằng nhiều hình thức về CCHC nói chung và các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh; kịp thời phát hiện, động viên, cổ vũ các sáng kiến,

cách làm hiệu quả, sự nỗ lực, quyết tâm và các kết quả tích cực trong việc thực hiện các chỉ số nêu trên, đồng thời phê phán các biểu hiện thờ ơ, thiếu quyết liệt trong tổ chức thực hiện việc cải thiện và nâng cao các chỉ số.

c) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể tăng cường phối hợp, đẩy mạnh tuyên truyền trong đoàn viên, hội viên và Nhân dân về thực hiện nhiệm vụ CCHC, ý nghĩa, tầm quan trọng của các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI; vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong công tác giám sát, phản biện xã hội và phát huy dân chủ của Nhân dân trong việc cải thiện và nâng cao các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI cấp tỉnh.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan hành chính

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của cơ quan hành chính nhằm công khai, minh bạch hoạt động và nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu tiêu cực, nhũng nhiễu. Triển khai thực hiện chính quyền điện tử theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020 định hướng đến năm 2025. Thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp ứng dụng CNTT trong giải quyết TTHC, nâng cao tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến và số hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ theo quy định. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Thường xuyên rà soát, cập nhật, công khai đầy đủ, kịp thời các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết; các chủ trương, chính sách của tỉnh, các địa phương về quy hoạch sử dụng đất đai, khung giá đất, phương án đền bù giải phóng mặt bằng... trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tại trụ sở làm việc của cơ quan hành chính để tổ chức, cá nhân biết, thực hiện và giám sát.

- Công khai minh bạch các hoạt động hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là các lĩnh vực có liên quan đến người dân và doanh nghiệp như các kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất, khung giá đất, phương án đền bù giải tỏa, các dự án đầu tư, xây dựng, các khoản đóng góp của người dân,... và những vấn đề người dân được biết trên địa bàn tỉnh qua Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng đối thoại giữa chính quyền với doanh nghiệp, người dân để tiếp nhận và nhanh chóng xử lý các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp, người dân. Tăng cường hoạt động của Tổ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện những nhiệm vụ, kết luận chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm đảm bảo các chủ



trương, chính sách của tỉnh được thực hiện tốt ở các sở, ngành tỉnh và cấp huyện, xã.

- Xử lý triệt để tình trạng chòng chéo, đảm bảo tuyệt đối yêu cầu thanh tra, kiểm tra không quá 01 lần trong năm đối với doanh nghiệp theo đúng Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Tăng cường giám sát và xử lý nghiêm hành vi lợi dụng thanh tra, kiểm tra để nhũng nhiễu, đòi hỏi các khoản chi phí không chính thức từ doanh nghiệp.

6. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính và dịch vụ công

- Các cơ quan hành chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tập trung nâng cao chất lượng giải quyết công việc, TTHC đối với tổ chức và cá nhân đảm bảo tỷ lệ đúng hẹn 100%, trường hợp trễ hẹn do lỗi của cơ quan hành chính phải xin lỗi bằng văn bản, phân đấu tỷ lệ hài lòng của tổ chức và cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính các cấp đạt từ 80% trở lên vào năm 2020.

- Tăng cường tuyên truyền chính sách bảo hiểm y tế để góp phần tăng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách TTHC trong lĩnh vực bảo hiểm y tế. Từng bước nâng cao chất lượng hoạt động các trạm y tế tuyến xã, bệnh viện tuyến huyện để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho người dân, bảo đảm cho mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe ban đầu với chi phí thấp, hiệu quả, góp phần thực hiện công bằng xã hội, tạo niềm tin cho Nhân dân. Đầu tư nâng cấp một số trang thiết bị hiện đại cho các bệnh viện để phục vụ công tác khám, chữa bệnh. Nâng cao trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ y, bác sĩ. Tập trung xây dựng hoàn thành mục tiêu cơ sở y tế cấp xã đạt chuẩn quốc gia. Phân đấu tỷ lệ hài lòng của người dân đối với dịch vụ công về y tế đạt từ 80% trở lên vào năm 2020.

- Cải thiện chất lượng giáo dục, nhất là giáo dục mầm non, tiểu học công lập. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp, trang thiết bị dạy học cho các trường; từng bước đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học; hoàn thành đề án kiên cố hóa trường lớp học đã được phê duyệt. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên cả về năng lực, kỹ năng giảng dạy và phẩm chất đạo đức. Phân đấu tỷ lệ hài lòng của người dân đối với dịch vụ công về giáo dục đạt từ 80% trở lên vào năm 2020.

- Tiếp tục cải thiện kết cấu hạ tầng căn bản đảm bảo cung cấp điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và điện phục vụ sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh; tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ lưới điện quốc gia.

Phát huy tinh thần nhà nước và Nhân dân cùng làm để bê tông hóa các tuyến đường ở nông thôn phục vụ nhu cầu đi lại, sản xuất kinh doanh của Nhân dân và xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục thực hiện việc cung cấp nước sạch cho người dân theo Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; tăng tỷ lệ người dân nông thôn và đô thị sử dụng nước sạch. Thực hiện tốt dịch vụ thu gom, xử lý rác thải, nước thải, hạn chế tiến tới loại bỏ rác thải nhựa.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO TỪNG CHỈ SỐ

Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể của các sở, ban, ngành, địa phương về cải thiện nâng cao Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI của tỉnh tại các Phụ lục kèm theo, cụ thể:

1. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cải thiện và nâng cao Chỉ số PCI

Thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này.

2. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cải thiện và nâng cao Chỉ số PAR INDEX

Thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Kế hoạch này.

3. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cải thiện và nâng cao Chỉ số PAPI

Thực hiện theo Phụ lục III kèm theo Kế hoạch này.

IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện điểm số chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước; Tính năng động và tiên phong* trong Bộ Chỉ số PCI. Triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số PAR INDEX lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính. Cải thiện điểm số các chỉ số nội dung thành phần của các Chỉ số nội dung *Thủ tục hành chính công* trong Bộ Chỉ số PAPI. Theo dõi, đôn đốc các đơn vị, địa phương tham mưu triển khai đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện hàng năm đảm bảo nội dung và tiến độ theo quy định. Chủ động đề xuất các giải pháp triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả hoạt động của Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện những nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông nâng cao hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

2. Sở Nội vụ

Là cơ quan thường trực chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện Chỉ số PAR INDEX. Chủ trì tham mưu, triển khai thực hiện các lĩnh vực: Công tác chỉ đạo điều hành CCHC; cải cách tổ chức bộ máy hành chính; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Là đầu mối chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện điểm số những chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Cạnh tranh bình đẳng* trong Bộ Chỉ số PCI. Triển khai các giải pháp cải thiện điểm số các chỉ số nội dung thành phần của các Chỉ số nội dung *Tham gia của người dân ở cấp cơ sở* trong Bộ Chỉ số PAPI.

3. Sở Tư pháp

Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện chỉ số *Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự*, những chỉ tiêu cơ sở trong Bộ Chỉ số PCI. Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số PAR INDEX lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) tại tỉnh và 02 tiêu chí thành phần báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL báo cáo năm về theo dõi, thi hành pháp luật.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin* và những chỉ tiêu cơ sở trong Bộ Chỉ số PCI. Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số PAR INDEX lĩnh vực hiện đại hóa hành chính và Tiêu chí báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin; triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số nội dung *Quản trị điện tử* trong Bộ Chỉ số PAPI.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện điểm số tiêu chí áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định trong lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính của Bộ Chỉ số PAR INDEX.

6. Sở Tài chính

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện điểm số chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước* trong Bộ Chỉ số PCI. Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số PAR INDEX lĩnh vực Cải cách tài chính công và Tiêu chí thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo kế hoạch được Chính phủ giao (lĩnh vực 8); triển khai



các giải pháp cải thiện điểm số chỉ số nội dung thành phần của Chỉ số nội dung *Công khai minh bạch* trong Bộ Chỉ số PAPI.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện điểm số chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Gia nhập thị trường, Cạnh tranh bình đẳng, Tính năng động và tiên phong* trong bộ Chỉ số PCI. Triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số PAR INDEX lĩnh vực Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

8. Sở Tài Nguyên và Môi trường

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số *Tiếp cận đất đai* và các chỉ tiêu cơ sở trong bộ Chỉ số PCI. Triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số nội dung *Quản trị môi trường* và những chỉ số nội dung thành phần có liên quan trong Bộ Chỉ số PAPI.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc nâng cao chất lượng và khắc phục tình trạng trễ hẹn trong việc giải quyết TTHC về đất đai.

9. Sở Công Thương

Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện điểm số chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp* trong Bộ Chỉ số PCI. Triển khai các giải pháp cải thiện điểm số các chỉ số nội dung thành phần của các Chỉ số nội dung *Cung ứng dịch vụ công* trong Bộ Chỉ số PAPI.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Là đầu mối chủ trì theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số *Đào tạo lao động* và những chỉ tiêu cơ sở trong Bộ Chỉ số PCI. Triển khai các giải pháp cải thiện Chỉ số nội dung *Công khai minh bạch* (quy trình bình xét hộ nghèo và chính sách đối với hộ nghèo) trong Bộ Chỉ số PAPI.

11. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện điểm số các chỉ số nội dung thành phần của các Chỉ số nội dung *Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, TTHC công và Cung ứng dịch vụ công* (về giáo dục) trong Bộ Chỉ số PAPI.

12. Sở Y tế

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện điểm số các chỉ số nội dung thành phần của các Chỉ số nội dung *Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, TTHC công và Cung ứng dịch vụ công* (về y tế) trong Bộ Chỉ số PAPI.



13. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện điểm số các chỉ số nội dung thành phần của các Chỉ số nội dung *Cung ứng dịch vụ công* và *Quản trị môi trường* trong Bộ Chỉ số PAPI.

14. Thanh tra tỉnh

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện điểm số những chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Chi phí không chính thức*, *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước*, *Thiết chế pháp lý* trong Bộ Chỉ số PCI. Triển khai các giải pháp cải thiện điểm số các chỉ số nội dung thành phần của các Chỉ số nội dung *Công khai minh bạch*, *Trách nhiệm giải trình với người dân* và *Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công* trong Bộ Chỉ số PAPI.

15. Cục Thuế

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện điểm số những chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Tính minh bạch*, *Cạnh tranh bình đẳng* của Bộ Chỉ số PCI.

16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Kiên Giang

Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp cải thiện điểm số chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Cạnh tranh bình đẳng* trong Bộ Chỉ số PCI.

17. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp triển khai các giải pháp cải thiện điểm số chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự* trong Bộ chỉ số PCI.

18. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch Kiên Giang

Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp Chỉ số PCI cấp tỉnh; triển khai các giải pháp cải thiện điểm số những chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Tính năng động và tiên phong của chính quyền* trong Bộ Chỉ số PCI. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch hàng năm của tỉnh. Đổi mới phương thức thực hiện, tăng cường hoạt động, nâng cao hiệu quả quảng bá xúc tiến đầu tư. Phối hợp với các cơ quan liên quan đẩy mạnh thu hút đầu tư vào tỉnh. Nâng cao chất lượng tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp; kịp thời phối hợp với các sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tháo gỡ những vướng mắc, phát sinh về trình tự thực hiện các TTHC liên quan đến lĩnh vực đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, tiếp cận điện năng,...

19. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Công an tỉnh triển khai giải pháp cải thiện điểm số chỉ tiêu cơ sở của Chỉ số *Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự* trong Bộ chỉ số PCI.

20. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh

Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai các giải pháp cải thiện điểm số các chỉ số nội dung thành phần của các Chỉ số nội dung *Trách nhiệm giải trình với người dân, Cung ứng dịch vụ công và Quản trị môi trường* trong Bộ Chỉ số PAPI.

21. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh

Là đơn vị chủ trì triển khai các giải pháp cải thiện chỉ tiêu cơ sở thuộc Chỉ số *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin* trong Bộ chỉ số PCI.

22. Báo Kiên Giang và Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang

Tăng cường tuyên truyền bằng nhiều hình thức về CCHC, cải cách TTHC và việc thực hiện các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI trên địa bàn tỉnh. Phối hợp các sở, ngành có liên quan xây dựng chuyên trang, chuyên mục về CCHC, cải cách TTHC trên Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang theo định kỳ để tuyên truyền. Phát hiện các mô hình, sáng kiến, cách làm hiệu quả để đẩy mạnh CCHC, cải thiện và nâng cao các Chỉ số PCI, PAR INDEX và PAPI trên địa bàn tỉnh, đồng thời phê phán các biểu hiện tiêu cực, những nhiễu, gây phiền hà cho cá nhân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc và TTHC.

23. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Tổ chức triển khai quán triệt Kế hoạch này tới cán bộ, công chức, viên chức địa phương; xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện Kế hoạch này trong việc cải thiện và nâng cao Chỉ số PCI, PAR INDEX, PAPI phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Kế hoạch này và nhiệm vụ phân công cụ thể tại các phụ lục đính kèm đến tất cả cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, giải pháp, công việc để tập trung chỉ đạo đạt kết quả.

2. Giao Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch Kiên Giang trực tiếp theo dõi, tổng hợp Chỉ số PCI cấp tỉnh và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm vụ, giải pháp cải thiện nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

3. Giao Sở Nội vụ là cơ quan theo dõi, tổng hợp nhiệm vụ nâng cao Chỉ số PAR INDEX và Chỉ số PAPI, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên đôn đốc các cơ quan liên quan thực hiện Kế hoạch này.

4. Chế độ báo cáo: Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/6) và 01 năm (trước ngày 05/12) các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo kết quả cải thiện và nâng cao Chỉ số PCI về Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch Kiên Giang; báo cáo kết quả cải thiện và nâng cao Chỉ số PAR INDEX và Chỉ số PAPI về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và địa phương phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nội vụ;
- Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học, UBMTTQVN;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- LĐVP, CVNC;
- Trung tâm PVHCC;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, bntam.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

Phụ lục I

Nhiệm vụ và các giải pháp cụ thể cải thiện, nâng cao Chỉ số PCI năm 2019 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Kèm theo Kế hoạch số 138 /KH-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Ghi chú
1.	Chi phí gia nhập thị trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
1.1.	Số ngày đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
1.2.	Số ngày thay đổi đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
1.3.	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% doanh nghiệp)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
1.4.	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% doanh nghiệp)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
1.5.	Tỉ lệ doanh nghiệp làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua phương thức mới (trực tuyến, bưu điện) (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông, Bưu điện tỉnh	
1.6.	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
1.7.	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
1.8.	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
1.9.	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
1.10.	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Ứng dụng CNTT tốt (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông	
2.	Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất			
2.1.	Tỉ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	



2.2.	Số ngày chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.3.	Doanh nghiệp đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1 = rất cao; 5 = rất thấp)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.4.	Doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.5.	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.6.	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.7.	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.8.	Nếu bị thu hồi đất, doanh nghiệp sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.9.	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.10.	Doanh nghiệp thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
2.11.	Không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
3.	Tính minh bạch trong tiếp cận thông tin			
3.1.	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1 = rất dễ; 5 = không thể)	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	UBND các huyện, thành phố	
3.2.	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1 = rất dễ; 5 = không thể)	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện		
3.3.	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
3.4.	Thông tin mời thầu được công khai (%)	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

3.5.	Tỉ lệ doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị cơ quan nhà nước của tỉnh cung cấp (%)	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện		
3.6.	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện		
3.7.	Cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (%)	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện		
3.8.	Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với công chức ngành Thuế là công việc quan trọng(%)	Cục Thuế		
3.9.	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% chắc chắn)	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
3.10.	Vai trò Hiệp hội Doanh nghiệp trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh		
3.11.	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
3.12.	Tỉ lệ doanh nghiệp truy cập vào website của tỉnh (%)	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
4.	Chi phí thời gian thực hiện các quy định nhà nước			
4.1.	Tỉ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật (%)	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
4.2.	Cán bộ, công chức giải quyết công việc hiệu quả (%)	Sở Nội Vụ	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
4.3.	Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Sở Nội Vụ	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành	



			phố, xã, phường, thị trần	
4.4.	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Sở Nội Vụ	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
4.5.	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Sở Nội Vụ	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
4.6.	Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
4.7.	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	Sở Nội Vụ	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
4.8.	Tỉ lệ doanh nghiệp được thanh, kiểm tra từ 05 cuộc trở lên trong năm (%)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
4.9.	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
4.10	Số giờ cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Cục Thuế	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
4.11.	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều doanh nghiệp (%)	Các sở, ban, ngành	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, xã,	



			phường, thị trấn	
5.	Chi phí không chính thức (CPKCT)		Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
5.1.	Các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
5.2.	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn/hầu hết)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
5.3.	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
5.4.	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
5.5.	Tỉ lệ doanh nghiệp có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
5.6.	Tỉ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
5.7.	Tỉ lệ doanh nghiệp có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	
5.8.	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố	

5.9.	DN lo ngại tình trạng “chạy án” là phổ biến (%)	Tòa án nhân dân tỉnh		
6.	Cạnh tranh bình đẳng			
6.1.	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho doanh nghiệp (% đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành	
6.2.	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
6.3.	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% đồng ý)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh KG	Các ngân hàng thương mại	
6.4.	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
6.5.	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% đồng ý)	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
6.6.	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ cơ quan nhà nước (% đồng ý)	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện		
6.7.	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn doanh nghiệp dân doanh (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành		
6.8.	Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	
6.9.	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	
6.10.	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (% đồng ý)	Cục thuế tỉnh	Các sở, ban, ngành	
6.11.	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% đồng ý)	Sở Nội Vụ	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
6.12.	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành	UBND các huyện, thành phố	
6.13.	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen cán bộ chính quyền	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện		

6.14.	Ưu đãi doanh nghiệp lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân doanh nghiệp (% đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	
7.	Tính năng động và tiên phong của chính quyền			
7.1.	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân (% đồng ý)	VP UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	
7.2.	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	VP UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	
7.3.	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực khu vực tư nhân là tích cực (% đồng ý)	VP UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành	
7.4.	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (% đồng ý)	VP UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	
7.5.	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thành phố (% đồng ý)	VP UBND tỉnh	UBND các huyện, thành phố	
7.6.	Khi chính sách, pháp luật Trung ương có điểm chưa rõ, chính quyền tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả)	VP UBND tỉnh	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
7.7.	Vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại doanh nghiệp (%)	VP UBND tỉnh, TT XTĐT TMDL	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
7.8.	DN nhận được phản hồi của cơ quan nhà nước tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	VP UBND tỉnh, TT XTĐT TMDL	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
7.9.	Tỉ lệ doanh nghiệp hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của cơ quan nhà nước tỉnh (%)	VP UBND tỉnh, TT XTĐT TMDL	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp			
8.1.	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành	
8.2.	Tỉ lệ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số doanh nghiệp (%), Tổng cục Thống kê)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	



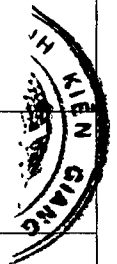
8.3.	Tỉ lệ doanh nghiệp CCDV tư nhân và FDI trên tổng số doanh nghiệp CCDV (% , TCTK)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.4.	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.5.	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.6.	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.7.	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.8.	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.9.	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.10.	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.11.	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.12.	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.13.	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.14.	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các	



			huyện, thành phố	
8.15.	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.16.	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.17.	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
8.18.	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Các sở, ban, ngành có chức năng liên quan	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
1.19.	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	Các trường đại học, cao đẳng		
8.20.	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	Các trường đại học, cao đẳng		
8.21.	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	Các trường đại học, cao đẳng		
8.22.	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	Các trường đại học, cao đẳng		
8.23.	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	Các trường đại học, cao đẳng		
8.24.	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	Các trường đại học, cao đẳng		
9.	Đào tạo lao động			
9.1.	Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố	
9.2.	Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
9.3.	DN từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
9.4.	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	

9.5.	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
9.6.	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động (%)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
9.7.	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động (%)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
9.8.	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp (%)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
9.9.	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
9.10.	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
9.11.	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại doanh nghiệp (%)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố	
10.	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự			
10.1.	Tin tưởng hệ thống pháp luật sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của doanh nghiệp (%)	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	
10.2.	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo cán bộ những nhiều (%)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	
10.3.	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều doanh nghiệp (%)	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	
10.4.	DN sẵn sàng sử dụng Tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.5.	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.6.	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.7.	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.8.	Phán quyết của Tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	Cục Thi hành án dân sự		

10.9.	Các cơ quan trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng để khởi kiện (%)	Sở Tư pháp		
10.10.	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi giải quyết tranh chấp qua Tòa án (%)	Tòa án nhân dân tỉnh	Thanh tra tỉnh	
10.11.	Số lượng vụ việc tranh chấp của doanh nghiệp dân doanh do Tòa án thụ lý/100 doanh nghiệp (TATC)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.12.	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (% , TATC)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.13.	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (% , TATC)	Tòa án nhân dân tỉnh		
10.14.	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt (%)	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố	
10.15.	Tỉ lệ doanh nghiệp bị mất trộm tài sản năm qua (%)	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố	
10.16.	Cơ quan Công an hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố	
10.17.	Phải trả tiền “bảo kê” cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố	



Phụ lục II
Nhiệm vụ và các giải pháp cụ thể cải thiện, nâng cao Chỉ số PAR INDEX
năm 2019 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Kèm theo Kế hoạch số 438 /KH-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019
của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì, thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành chậm nhất
1	Công tác chỉ đạo, điều hành			
1.1	Rà soát, đánh giá mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2019 của tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Quý III/2019
1.2	Tham mưu báo cáo công tác CCHC; đào tạo, bồi dưỡng định kỳ quý, 6 tháng, năm	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Theo quy định
1.3	Tham mưu kiểm tra CCHC tại các cơ quan, đơn vị bảo đảm tối thiểu đạt 30% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện. Đảm bảo xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra công tác CCHC	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Quý II và IV/2019
1.4	Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Tháng 9/2019
1.5	Tổ chức tuyên truyền công tác CCHC	Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang, Báo Kiên Giang, Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Thường xuyên
1.6	Đăng tải thông tin CCHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	Sở Thông tin Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
1.7	Công nhận sáng kiến mới thực hiện CCHC của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	31/12/2019
1.8	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
2	Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL			



2.1	Xây dựng và ban hành văn bản QPPL của tỉnh trong năm đảm bảo đồng bộ, thống nhất, hợp lý và có tính khả thi theo quy định	Các sở, ban, ngành	Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh	31/12/2019
2.2	Xây dựng báo cáo kết quả xây dựng văn bản QPPL báo cáo Bộ Tư pháp theo Nghị định số 59/2012/NĐ-CP	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Theo quy định
2.3	Rà soát, đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
2.4	Xử lý, xây dựng báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Theo quy định
2.5	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa và xây dựng báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của tỉnh theo quy định	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Theo quy định
2.6	Tổ chức kiểm tra, xử lý văn bản QPPL tại các đơn vị, địa phương và xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	31/12/2019
2.7	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL gửi Bộ Tư pháp theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Theo quy định
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thực hiện rà soát TTHC, xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Quý III/2019
3.2	Tham mưu công bố kịp thời danh mục, TTHC thuộc lĩnh vực ngành quản lý	Các sở, ban, ngành	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
3.3	Công khai, minh bạch, đầy đủ TTHC đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
3.4	Cập nhật TTHC và các văn bản quy định về TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Thường xuyên
3.5	Công khai TTHC đầy đủ đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên

3.6	Công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh/Trang thông tin điện tử của cơ quan giải quyết TTHC	Sở Thông tin Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành	Thường xuyên
3.7	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và xử lý công khai 100% phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên
3.8	Báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh; kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Theo quy định
3.9	Triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ; Sở Thông tin và truyền thông; các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
3.10	Tham mưu xây dựng và ban hành Quy chế chung giải quyết TTHC theo hình thức liên thông cùng cấp và giữa các cấp chính quyền đảm bảo số lượng theo quy định	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có TTHC liên thông	Tháng 10/2019
3.11	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại của UBND cấp huyện, cấp xã	UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Thông tin và truyền thông, Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh	31/12/2019
3.12	Đảm bảo các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đạt 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được giải quyết đúng hạn	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và truyền thông	Thường xuyên
4	Cải cách tổ chức bộ máy			
4.1	Triển khai rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy; sắp xếp cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Thường xuyên



4.2	Thực hiện đảm bảo các chỉ tiêu Đề án số 795/ĐA-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp và hợp đồng lao động giai đoạn 2015-2021 của tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Thường xuyên
4.3	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan; các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
4.4	Thực hiện phân cấp theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ và các văn bản có liên quan do Bộ, ngành ban hành. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	Các Sở: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức (CBCC)			
5.1	Sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Thường xuyên
5.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Thường xuyên
5.3	Thực hiện đúng các quy định về thi nâng ngạch công chức; thi, xét thăng hạng viên chức theo đúng quy định	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Thường xuyên
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính ; đúng trình tự, thủ tục về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Theo quy định
5.5	Thực hiện đảm bảo hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm và báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Theo quy định
5.6	Đảm bảo thực hiện tốt việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức ở 03 cấp tỉnh, huyện, xã; thực hiện rà soát, sắp xếp bố trí CBCC cấp	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	31/12/2019



	xã đạt chuẩn theo quy định (đạt 100%).			
6	Cải cách tài chính công			
6.1	Đảm bảo giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm đạt tỷ lệ từ 90% trở lên; 100% số kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách được thực hiện	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Thường xuyên
6.2	Tham mưu ban hành đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý tài sản công, diện tích và thiết bị theo quy định	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Trong năm 2019
6.3	Đảm bảo 100% các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính không xảy ra sai phạm	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Tài chính	Thường xuyên
6.4	Hàng năm đảm bảo có thêm từ 02 đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trở lên tự đảm bảo chi thường xuyên, từ 02 đơn vị SNCL trở lên tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
6.5	100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm. Giảm chi trực tiếp ngân sách cho các đơn vị SNCL so với năm 2015 từ 10% trở lên	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Tài chính	31/12/2019
7	Hiện đại hóa hành chính			
7.1	Rà soát, triển khai thực hiện đạt 100% nhiệm vụ Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm; duy trì và cập nhật kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
7.2	Đảm bảo số văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử đảm bảo tỷ lệ từ 90% trở lên; thực hiện kịp thời chế độ thông tin, báo cáo ứng dụng CNTT định kỳ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Theo quy định
7.3	Đảm bảo 100% các đơn vị thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản từ cấp tỉnh đến cấp xã. Vận hành Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên



	tử đảm bảo kết nối liên thông tới sở, ngành, huyện, xã; xây dựng Công dịch vụ công đảm bảo đáp ứng đầy đủ chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định			
7.4	Rà soát, áp dụng thực hiện các TTHC giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 đảm bảo đạt tỷ lệ phát sinh hồ sơ theo quy định, có tần suất hồ sơ, tính khả thi cao	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Thường xuyên
7.5	Thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI) đảm bảo đạt tỷ lệ TTHC và phát sinh hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông, Bưu điện tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Quý III/2019
7.6	Báo cáo định kỳ về ứng dụng CNTT theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Theo quy định
7.7	Thường xuyên thực hiện đúng việc duy trì, đánh giá, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định. Hoàn thành việc xây dựng Đề án ISO điện tử của tỉnh.	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	Thường xuyên
8	Đánh giá tác động của CCHC			
8.1	Tham mưu các biện pháp, giải pháp tăng cường thu hút đầu tư, đảm bảo mức vốn thu hút đầu tư của tỉnh đạt tỷ lệ % cao hơn so với năm trước, tổng số doanh nghiệp thành lập mới tăng từ 30% trở lên so với năm trước	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
8.2	Tiếp tục cải cách, giảm TTHC, giảm các đầu mối trong việc thực hiện cấp mới, cấp đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thường xuyên
8.3	Tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Theo quy định
8.3	Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế công lập và tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công	Sở Y tế	UBND cấp huyện, cấp xã	Theo quy định
8.4	Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND cấp huyện, cấp xã	Theo quy định

lập và tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công			
---	--	--	--



Phụ lục III
Nhiệm vụ và các giải pháp cụ thể cải thiện, nâng cao Chỉ số
PAPI tỉnh Kiên Giang năm 2019 và các năm tiếp theo
(Kèm theo Kế hoạch số 138 /KH-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019
của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nhiệm vụ trọng tâm	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả thực hiện
1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở					
1.1.	Tăng cường thông tin, tuyên truyền về Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; Quy định về bầu cử Trưởng ấp, khu phố; các quy định của pháp luật có liên quan về các nội dung, vấn đề mà người dân có quyền được biết, được bàn, được tham gia thực hiện hoặc kiểm tra, giám sát việc thực hiện	100% UBND cấp xã triển khai thực hiện	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; Đài Truyền thanh cấp huyện; Báo Kiên Giang; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Thông tin và Truyền thông; Phòng Văn hóa thông tin cấp huyện; UBND cấp xã	Thường xuyên trong năm	Công văn hướng dẫn, kiểm tra; báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm
1.2.	Tuyên truyền, vận động người dân tham gia bầu cử trực tiếp Trưởng ấp, khu phố nhiệm kỳ 2019-2021 và các chức danh khác ở cơ sở.	100% UBND cấp xã triển khai thực hiện	UBND cấp xã; UBND cấp huyện	Sở Nội vụ; Ủy ban MTTQ và các đoàn thể có liên quan. Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; Đài Truyền thanh cấp huyện; công chức văn hóa thông tin cấp xã	Trước và trong quá trình bầu cử	



1.3.	Công khai các khoản đóng góp tự nguyện tại địa phương	100% UBND cấp xã triển khai thực hiện	UBND cấp xã	Ủy ban MTTQ và các đoàn thể có liên quan; các cơ quan thông tin đại chúng	Thường xuyên	Các văn bản, biểu mẫu thuyết minh công khai
1.4.	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các nội dung 1.1, 1.2 và 1.3 Mục 1 tại phụ lục này ở cấp cơ sở	100% UBND cấp xã được hướng dẫn; 30% cấp xã được kiểm tra trực tiếp	Sở Nội vụ, UBND cấp huyện	MTTQ và các đoàn thể có liên quan	Thường xuyên	Báo cáo kết quả kiểm tra và BC kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
2.	Công khai, minh bạch					
2.1.	Thực hiện công khai quy trình bình xét hộ nghèo đến từng hộ gia đình trên địa bàn quản lý	100% UBND cấp xã công khai	UBND cấp huyện; cấp xã	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan thông tin đại chúng	Thường xuyên	Kế hoạch/quy trình bình xét danh sách hộ nghèo
2.2.	Công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chế độ, chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định hiện hành	100% UBND cấp xã công khai	UBND cấp huyện; cấp xã	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan thông tin đại chúng	Thường xuyên	Báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm danh sách hộ nghèo
2.3.	Công khai, minh bạch thu, chi, quyết toán ngân sách cấp xã theo đúng quy định Pháp lệnh dân chủ cơ sở	100% UBND cấp xã công khai	UBND cấp xã, cấp huyện	Ủy ban MTTQ và các đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng	Thường xuyên	Báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm
2.4.	Công khai các khoản đóng góp tự nguyện, các khoản thu chi từ các công trình, dự án có sự tham gia, đóng góp của Nhân dân tại trụ sở UBND cấp xã, qua truyền thanh, họp ấp, tổ dân phố	100% UBND cấp xã công khai	UBND cấp xã	UBND cấp huyện; Ủy ban MTTQ và các đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng	Thường xuyên	Báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm

2.5.	Công khai quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành	100% quy hoạch, kế hoạch, khung giá được công khai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban MTTQ và các đoàn thể; UBND cấp huyện; cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm
2.6.	Công khai theo quy định các huy hoạch, đề án, dự án phát triển KT-XH thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh, cấp huyện đã được phê duyệt	100% huy hoạch, đề án, dự án được công khai	Văn phòng UBND tỉnh; UBND cấp huyện	Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Thường xuyên	Báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm
2.7.	Tổ chức đối thoại của UBND cấp xã với người dân địa phương ít nhất 1 lần /năm	01 lần/ năm	UBND cấp xã	Ủy ban MTTQ và các đoàn thể	Theo định kỳ	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
2.8.	Tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm những cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức thực hiện không đúng quy định về chính sách đối với hộ nghèo	Tối thiểu 30% trên tổng số 145 cấp xã được kiểm tra	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Kế hoạch kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra
3. Trách nhiệm giải trình với Nhân dân						
3.1.	Thực hiện tốt công tác tiếp công dân; giải quyết có hiệu quả các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân	100% số lượng đơn thư, khiếu nại, tố cáo được giải quyết; 100% người dân đến khiếu nại tố cáo được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật	Thanh tra tỉnh; Thanh tra sở, Thanh tra huyện; UBND cấp xã	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm
3.2.	Thực hiện nghiêm Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải	100% kiến nghị của người dân được giải trình	Thanh tra tỉnh	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã; Đài Phát thanh và	Thường xuyên	Báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm

	trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao			Truyền hình Kiên Giang; Đài Phát thanh cấp huyện; Báo Kiên Giang		
3.3.	Thành viên UBND tỉnh; thành viên UBND cấp huyện thực hiện tiếp xúc để lắng nghe và giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề vướng mắc, khó khăn, bức xúc của người dân	Định kỳ mỗi quý 01 lần	Văn phòng UBND tỉnh; Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	Các thành viên UBND tỉnh; các thành viên UBND cấp huyện	Định kỳ hàng quý	Báo cáo kết quả mỗi lần tiếp xúc về Văn phòng UBND cùng cấp để Chủ tịch UBND theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện
3.4.	Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn	100% hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước cấp xã được giám sát	Ủy ban MTTQ tỉnh, cấp huyện và cấp xã	UBND cấp huyện, cấp xã	Định kỳ 6 tháng	Kế hoạch thực hiện; báo cáo kết quả, 6 tháng, năm
4. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công						
4.1.	Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, các văn bản có liên quan về phòng, chống tham nhũng bằng nhiều hình thức.	100% các quy định của nhà nước được thực hiện	Thanh tra tỉnh; Thanh tra cấp huyện	Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; Đài Truyền thanh cấp huyện; Báo Kiên Giang; UBND cấp huyện	Thường xuyên	Kế hoạch thực hiện; báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm

4.2.	Đưa tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị vào thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	100% TTHC được cập nhật niêm yết công khai theo đúng quy định	Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Kế hoạch hoặc văn bản chỉ đạo thực hiện; báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm
4.3.	Kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các cơ quan, đơn vị	Tối thiểu 30% số cơ quan, đơn vị	Văn phòng UBND tỉnh	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Quý IV	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
4.4.	Kiểm tra về công vụ, công chức trong thực thi công vụ. Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm quy định, sách nhiễu, gây khó khăn cho người dân hoặc lợi dụng chức vụ, vị trí công tác để trục lợi cá nhân	Tối thiểu 30% số cơ quan, đơn vị và 100% cơ quan, đơn vị thực hiện tự kiểm tra	Sở Nội vụ	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
4.5.	Kiểm tra hiện tượng vòi vĩnh trong các bệnh viện trên địa bàn tỉnh	Tối thiểu 30% số bệnh viện trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
4.6.	Tự kiểm tra chấn chỉnh tình trạng tạm thu trong các đơn vị trường học công lập trên địa bàn tỉnh.	100% số đơn vị trường học công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
4.7.	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thi tuyển, thi nâng ngạch công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh	100% các kỳ thi tuyển, thi nâng ngạch công chức, viên chức	Sở Nội vụ	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm



4.8.	Nâng cao chất lượng giải quyết TTHC thuộc lĩnh vực đất đai	100% TTHC thuộc lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hẹn; xin lỗi người dân đối với hồ sơ trễ hẹn	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện	Thường xuyên	Báo cáo tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC; danh sách TTHC được giải quyết
5 Thủ tục hành chính công						
5.1.	Rà soát các quy định, TTHC thuộc phạm vi quản lý; kiến nghị cắt giảm tối đa các TTHC rườm rà, không cần thiết để giảm thời gian và chi phí tuân thủ TTHC	Theo Kế hoạch của UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Theo Kế hoạch của UBND tỉnh	Kế hoạch thực hiện; Báo cáo kết quả hàng quý, 6 tháng, năm
5.2.	Cập nhật, công khai đầy đủ kịp thời các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và trên công, trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương	100% số cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
5.3.	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ, trang bị kỹ năng giao tiếp cho đội ngũ cán bộ, công chức và nâng cao năng lực giải quyết các nhiệm vụ được giao	100% cán bộ công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Sở Nội vụ	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
5.4	Khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng các dịch vụ công được cung cấp: Hành chính công; giáo dục công và y tế công.	100% các dịch vụ công lập được khảo sát	Sở Nội vụ; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế	Bưu điện tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã	Quý III	Báo cáo kết quả thực hiện và công bố kết quả khảo sát

5.5	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức; tăng số lượng các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 và 4	100% số cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
6. Cung ứng dịch vụ công						
6.1	Tăng cường tuyên truyền chính sách bảo hiểm y tế để góp phần tăng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	100% số đơn vị cấp xã tuyên truyền đến người dân	BHXH tỉnh	UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
6.2	Nâng cao chất lượng các bệnh viện công lập tuyến huyện. Đầu tư nâng cấp một số trang thiết bị hiện đại cho các bệnh viện để phục vụ công tác khám, chữa bệnh. Nâng cao trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và đạo đức công vụ của đội ngũ y, bác sĩ	100% các bệnh viện công lập tuyến huyện	Sở Y tế	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
6.3	Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp, trang thiết bị dạy học cho các trường. Từng bước đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên cả về năng lực, kỹ năng giảng dạy và phẩm chất đạo đức.	100% các điểm trường	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
6.4	Tiếp tục thực hiện việc cung cấp nước sạch cho người dân theo Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Đầu tư mở rộng hệ thống cung cấp nước sạch. Cung cấp nước đạt chất lượng, đủ lưu lượng phục vụ Nhân dân	100% các đơn vị cấp huyện, cấp xã	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm

6.5	Tham mưu các giải pháp nhằm đảm bảo cung cấp điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và điện phục vụ sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh	100% các đơn vị cấp huyện, cấp xã	Sở Công Thương, Điện lực Kiên Giang	UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
6.6	Từng bước thực hiện bê tông hóa các tuyến đường còn lại ở nông thôn để phục vụ nhu cầu đi lại, sản xuất kinh doanh của Nhân dân	100% các đơn vị cấp xã	UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Giao thông vận tải và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh, cấp huyện	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
6.7	Thực hiện tốt các chương trình, mục tiêu quốc gia về phòng, chống tội phạm; quan tâm xây dựng, củng cố các tổ chức nòng cốt làm công tác đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở; phát huy hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh trật tự ở khu dân cư..., không để phát sinh diễn biến phức tạp hoặc tạo thành điểm nóng về an ninh trật tự tại địa phương	100% các đơn vị cấp xã	Công an tỉnh	Ủy ban MTTQ và các đoàn thể có liên quan; Công an cấp huyện; Công an cấp xã,	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
7.	Quản trị môi trường					
7.1.	Thực hiện tốt việc ngăn ngừa, hạn chế và khắc phục cơ bản những vấn đề ô nhiễm môi trường, giải quyết các điểm nóng về môi trường, cải thiện chất lượng môi trường trên cơ sở phát huy hiệu quả vai trò, trách nhiệm và sự tham gia của các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội, cộng đồng và người dân	100% các đơn vị cấp huyện, cấp xã	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban MTTQ và các đoàn thể có liên quan; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
7.2.	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các điểm nóng, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh	100% các điểm nóng về môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm



7.3.	Tổ chức thực hiện nghiêm túc việc thẩm định tiêu chí về bảo vệ môi trường làm căn cứ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới	100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	MTTQ và các đoàn thể có liên quan; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
7.4.	Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường cho các cơ quan, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường.	100% số cơ quan, đơn vị	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh, huyện; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
8.	Quản trị điện tử					
8.1.	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước, hoàn chỉnh việc nâng cấp phần mềm một cửa điện tử để triển khai thực hiện trong toàn tỉnh	100% số cơ quan, đơn vị	Sở Thông tin và Truyền thông	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
8.2.	Thường xuyên kiểm tra việc vận hành, sử dụng cổng, trang thông tin điện tử tại các cơ quan, đơn vị, địa phương (việc cập nhật thông tin, tin bài trên cổng, trang thông tin điện tử)	100% số cơ quan, đơn vị	Sở Thông tin và Truyền thông	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
8.3.	Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng rộng rãi các dịch vụ công trực tuyến để thực hiện các TTHC nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong giải quyết công việc cho tổ chức, người dân	Toàn dân	Sở Thông tin và Truyền thông	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng và cuối năm
8.4.	Xây dựng phần mềm báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh	100% số cơ quan, đơn vị	Sở Thông tin và Truyền thông	Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Quý IV/2019 và năm 2020	Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ cuối năm